BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương TP.Hồ Chí Minh 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương TP.Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV Vận tải Giao nhận Ngoại thương, Công ty liên doanh trách nhiệm hữu hạn Nippon Express Việt Nam (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần, Công ty TNHH một thành viên, Công ty liên doanh .

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ hàng hải, kinh doanh tổng hợp, vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ.
- Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD.
- Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển.
- Dịch vụ giao, nhận hàng hóa, làm thủ tục hải quan.
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước.
- Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa qua Campuchia, Lào, Trung Quốc.
- Dịch vụ đóng gói và kẻ ký mã hiệu hàng hóa cho nhà sản xuất trong nước và nước ngoài ủy thác.
- Mua bán đồ gỗ gia dụng, gốm sứ, hàng mỹ nghệ, sản phẩm cao su, sản phẩm mây tre lá, công nghệ phẩm, dệt da may, nông lâm thủy hải sản, thực phẩm chế biến, nguyên liệu hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất công, nông nghiệp,bách hóa, điện máy, vải sợi, thực phẩm công nghệ, vật liệu xây dựng hàng trang trí nội thất, phương tiện vận tải, xe máy, nông ngư cơ, nông dược các loại, máy móc văn phòng.
- Kinh doanh xăng dầu, gas, dầu mỡ, nhờn.
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.
- Dịch vụ cho thuê văn phòng
- Sữa chữa máy móc thiết bị (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí trụ sở).
- Chuyển phát.
- Đại lý du lịch

5. Tổng số các công ty con : 01
Tổng số công ty liên kết : 01

6. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty TNHH MTV Vận	7/1 Ấp Bình Thọ, Phường Trường	100%	100 %

tải Giao nhận Ngoại thương Thọ, Quận Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

7. Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty liên doanh trách nhiệm hữu hạn Nippon Express Việt Nam	364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của các Công ty trong tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn giá trị thị trường vào thời điểm cuối năm.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định khác	5

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 50 năm.

9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng,

san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính
Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

10. Chi phí đi vay
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn
Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ
Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch do phát hành cổ phần cao hơn mệnh giá.
Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của từng Công ty.

13. Cổ tức
Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp
Các Công ty cùng tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính

và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2008 : 16.977 VND/USD
30/06/2009: 16.953 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	593.293.863	338.802.063
Tiền gửi ngân hàng	11.445.266.237	22.212.092.138
Các khoản tương đương tiền	44.142.621.267	-
Cộng	**56.181.181.367**	**22.550.894.201**

2. Đầu tư ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của hoạt động giao nhận hàng hóa	5.902.418.507	3.786.728.136
Phải thu của hoạt động kho vận, vận tải (ICD)	3.985.740.644	4.714.305.356
Cộng	**9.888.159.151**	**8.501.033.492**

4. Trả trước người bán

Trả trước nhà cung cấp các hợp đồng xây dựng.

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu hộ cước	23.096.809	87.626.455
Các khoản chi hộ phải thu	861.231.497	1.475.402.111
Các khoản phải thu khác	453.724.872	1.102.404.479
Cộng	**1.338.053.178**	**2.665.433.045**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	267.318.366	225.483.795
Phụ tùng thay thế	1.674.635.166	1.546.533.342
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	740.217.497	801.991.053
Cộng	**2.682.171.029**	**2.574.008.190**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí bảo hiểm	247.776.943	62.389.555	(213.644.414)	96.522.084
Chi phí công cụ dụng cụ	-	326.614.109	(316.900.797)	9.713.312
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi.	358.275.000	414.097.225	(730.847.225)	41.525.000
Chi phí quản lý tòa nhà		529.920.524	(149.336.014)	380.584.510
Chi phí ngắn hạn khác	613.478.528	491.805.017	(448.432.539)	656.851.006
Cộng	**1.219.530.471**	**1.824.826.430**	**(1.859.160.989)**	**1.185.195.912**

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	2.553.124.142	1.842.000.260
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	330.280.568	623.980.923
Tài sản thiếu chờ xử lý	280.422.422	280.422.422
Cộng	**3.163.827.132**	**2.746.403.605**

10. Phải thu dài hạn khác

Khoản ký quỹ thuê bãi xe.

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	61.831.459.936	91.791.666.572	6.230.389.483	565.607.260	160.419.123.251
Tăng do mua sắm mới	-	-	720.285.990	-	720.285.990
Thanh lý, nhượng bán	-	(85.000.000)	-	-	(85.000.000)
Số cuối kỳ	**61.831.459.936**	**91.706.666.572**	**6.950.675.473**	**565.607.260**	**161.054.409.241**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	127.642.614	3.048.883.227	1.629.269.173	565.607.260	5.371.402.274
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	22.846.817.295	41.974.251.477	3.798.406.867	565.607.260	69.185.082.899
Khấu hao trong kỳ	2.248.994.985	5.795.728.860	510.987.099	-	8.555.710.944
Thanh lý, nhượng bán	-	(85.000.000)		-	(85.000.000)
Số cuối kỳ	**25.095.812.280**	**47.684.980.337**	**4.309.393.966**	**565.607.260**	**77.655.793.843**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	38.984.642.641	49.817.415.095	2.431.982.616	-	91.234.040.352
Số cuối kỳ	**36.735.647.656**	**44.021.686.235**	**2.641.281.507**	**-**	**83.398.615.398**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.708.840.000	32.500.000	182.728.000	2.924.068.000
Mua trong kỳ	-	-	33.750.000	33.750.000

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số cuối kỳ	**2.708.840.000**	**32.500.000**	**216.478.000**	**2.957.818.000**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	4.062.498	182.728.000	186.790.498
Khấu hao trong kỳ	-	4.062.498	2.109.375	6.171.873
Số cuối kỳ	**-**	**8.124.996**	**184.837.375**	**192.962.371**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.708.840.000	28.437.502	-	2.737.277.502
Số cuối kỳ	**2.708.840.000**	**28.437.502**	**31.640.625**	**2.764.855.629**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	4.886.967.000	2.399.420.703	(666.161.734)	6.620.225.969
XDCB dở dang	63.557.615.179	14.478.043.943	(78.035.659.122)	-
Chi phí sửa chữa lớn	44.775.000	56.123.181	-	100.898.181
Cộng	**68.489.357.179**	**16.933.587.827**	**(78.701.820.856)**	**6.721.124.150**

14. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số đầu năm	-
Tăng trong kỳ	78.035.659.122
Số cuối kỳ	**78.035.659.122**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	-
Tăng trong kỳ	718.001.490
Số cuối kỳ	**718.001.490**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối kỳ	**77.317.657.632**

Bất động sản đầu tư bao gồm một số bất động sản cho bên thứ ba thuê. Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm nay
Thu nhập từ việc cho thuê	1.331.977.787
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	1.605.740.936
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	-

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2009 Công ty chưa có điều kiện để xác định lại giá trị hợp lý của những bất động sản đầu tư trên.

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh trách nhiệm hữu hạn Nippon Express Việt Nam. Vốn đầu tư của Công ty chiếm tỉ lệ 50% vốn pháp định của Công ty liên doanh trách nhiệm hữu hạn Nippon Express Việt Nam là 19.200.000.000 VND tương đương 1.200.000 USD.Ngoài phần vốn góp ban đầu là 4.944.800.000 VND, phần vốn tăng thêm được bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển hiện có của Công ty liên doanh trách nhiệm hữu hạn Nippon Express Việt Nam. Chi tiết như sau:

- Vốn góp	9.600.000.000
- Phần lợi nhuận trong Công ty liên kết	36.766.916.967
Số cuối kỳ	**46.366.916.967**

16. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần Hàng hải Sài Gòn.

17. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa bãi xe Hoàng Hữu Nam	
Số đầu năm	-
Phát sinh trong kỳ	356.398.466
Hoàn nhập trong kỳ	(33.942.712)
Số cuối kỳ	**322.455.754**

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trích trước chi phí phải trả. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	367.493.793
Phát sinh trong kỳ	1.211.690.431
Hoàn nhập trong kỳ	(367.493.793)
Số cuối kỳ	**1.211.690.431**

19. Tài sản dài hạn khác

Các khoản ký quỹ dài hạn.

20. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng [(a)]	5.985.873.072	3.229.552.194
Vay dài hạn đến hạn trả	-	3.232.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**5.985.873.072**	**6.461.552.194**

(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam- CN Thành phố Hồ Chí Minh, khoản vay này để bổ sung vốn lưu động, đây là khoản vay tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.229.552.194	9.663.628.328	-	(6.907.307.450)	5.985.873.072
Vay dài hạn đến hạn trả	3.232.000.000	-	6.463.710.500	(9.695.710.500)	-
Cộng	**6.461.552.194**	**9.663.628.328**	**6.463.710.500**	**(16.603.017.950)**	**5.985.873.072**

21. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về các khoản cung cấp dịch vụ	1.086.093.216	1.381.225.885
Phải trả về mua sắm tài sản cố định	-	1.226.101.510
Cộng	**1.086.093.216**	**2.607.327.395**

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	101.164.010	(101.164.010)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.584.598.258	3.214.694.789	(4.209.948.577)	1.589.344.470
Thuế thu nhập cá nhân	211.431.335	493.144.378	(702.953.158)	1.622.555
Thuế nhà đất	-	130.501.180	(130.501.180)	-
Các loại thuế khác	-	46.614.933	(46.614.933)	-
Cộng	**2.796.029.593**	**3.986.119.290**	**(5.191.181.858)**	**1.590.967.025**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại hình dịch vụ như sau:

Dịch vụ giao nhận hàng hóa khu chế xuất	0%
Dịch vụ vận chuyển bốc xếp	5%
Dịch vụ giao nhân hàng hóa nội địa, dịch vụ cho thuê tòa nhà	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.14.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm nay
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty mẹ	11.319.682.076
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế	

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay
toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	
Chi phí không được trừ	83.648.997
Chi phí trích năm trước thực chi trong năm nay	(1.312.477.832)
Chi phí trích trước trong năm	4.846.761.723
Lãi nhận được từ góp vốn liên doanh trong kỳ	(2.076.832.174)
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	(8.239.105)
Tổng thu nhập chịu thuế	12.852.543.685
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính phải nộpcủa Công ty mẹ	***3.213.256.431***
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính phải nộpcủa Công ty con	***1.438.358***
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**3.214.694.789**

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

23. Phải trả người lao động
Tiền lương tháng 6 năm 2009 phải trả cho người lao động.

24. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí giao nhận hàng hóa	1.060.416.873	312.477.832
Chi phí bốc xếp	3.471.725.419	1.000.000.000
Chi phí dịch vụ tòa nhà	314.619.431	-
Cộng	**4.846.761.723**	**1.312.477.832**

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	348.033.773	315.801.377
Bảo hiểm xã hội	148.533.604	-
Bảo hiểm y tế	113.245.937	-
Cổ tức phải trả	-	1.269.600.000
Các khoản thu hộ phải trả	2.320.181.200	3.322.546.805
Các khoản phải trả khác	241.612.181	27.935.544
Cộng	**3.171.606.695**	**4.935.883.726**

26. Phải trả dài hạn khác
Nhận ký quỹ dài hạn.

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	63.480.000.000	73.135.477.853	18.232.398.815	4.338.625.501	17.766.315.567	176.952.817.736
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	60.308.333.264	60.308.333.264
Phân phối các quỹ	-	-	4.045.600.825	1.348.533.608	(9.439.735.259)	(4.045.600.826)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(9.522.000.000)	(9.522.000.000)
Số dư cuối năm trước	**63.480.000.000**	**73.135.477.853**	**22.277.999.640**	**5.687.159.109**	**59.112.913.572**	**223.693.550.174**
Số dư đầu năm nay	63.480.000.000	73.135.477.853	22.277.999.640	5.687.159.109	59.112.913.572	223.693.550.174
Tăng vốn trong kỳ này	16.546.260.000	32.977.300.000	-	-	-	49.523.560.000
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	12.784.269.878	12.784.269.878
Phân phối các quỹ	-	-	1.340.680.377	446.893.459	(3.356.254.213)	(1.568.680.377)
Số dư cuối kỳ này	**80.026.260.000**	**106.112.777.853**	**23.618.680.017**	**6.134.052.568**	**68.540.929.237**	**284.432.699.675**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.002.626	6.348.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.002.626	6.348.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.002.626*	*6.348.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.002.626	6.348.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.002.626*	*6.348.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.862.086.849	943.029.535	(3.107.673.088)	1.697.443.296
Quỹ phúc lợi	601.544.601	357.514.767	(55.701.096)	903.358.272
Quỹ sinh hoạt hội đồng quản trị	330.699.166	268.136.075	(291.011.915)	307.823.326
Cộng	**4.794.330.616**	**1.568.680.377**	**(3.454.386.099)**	**2.908.624.894**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm nay
Tổng doanh thu	74.027.904.732
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-
Doanh thu thuần	**74.027.904.732**
Trong đó:	
- *Doanh thu hoạt động giao nhận*	*33.310.912.604*
- *Doanh thu hoạt động kho vận*	*39.385.014.341*
- *Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản*	*1.331.977.787*

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm nay
Giá vốn của hoạt động giao nhận	26.515.225.252
Giá vốn dịch vụ của Trung tâm kho cảng ICD	31.981.500.282
Giá vốn của hoạt động cho thuê bất động sản	1.605.740.936
Cộng	**60.102.466.470**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm nay
Lãi tiền gởi có kỳ hạn	314.822.656
Lãi tiền gởi không kỳ hạn	226.653.747
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	315.460.529
Doanh thu hoạt động tài chính khác	396.334.055
Cộng	**1.253.270.987**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm nay
Chi phí lãi vay	761.456.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.456.199
Cộng	**838.912.724**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm nay
Chi phí cho nhân viên	237.288.429
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.557.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.323.539
Chi phí khác	14.061.999

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm nay
Cộng	**321.231.801**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm nay
Chi phí cho nhân viên	2.378.158.079
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.508.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	306.069.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.581.597.383
Chi phí khác	291.425.645
Cộng	**4.793.758.660**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm nay
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	42.830.952
Thanh lý vật tư phế thải	58.571.429
Thu nhập khác	429.037
Cộng	**101.831.418**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm nay
Phạt do vi phạm hợp đồng	75.130.414
Chi phí khác	8.657.166
Cộng	**83.787.580**

9. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh

Lợi nhuận ước tính từ 50% lợi nhuận của Công ty liên doanh trách nhiệm hữu hạn Nippon Express Việt Nam.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại từ khoản chênh lệch do trích trước chi phí giao nhận, sửa chữa được khấu trừ.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm nay
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.784.269.878
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.784.269.878
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.605.386

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.935**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	6.348.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 2 tháng 6 năm 2009	257.386
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**6.605.386**

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.365.268.797
Chi phí nhân công	15.689.728.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.279.884.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.515.055.666
Chi phí khác	1.367.519.304
Cộng	**65.217.456.931**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay
Tiền lương	593.142.854
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	14.286.337
Phụ cấp	85.589.666
Tiền thưởng	180.451.320
Cộng	**873.470.177**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2009

Nguyễn Quốc Thịnh	**Hoàng Công Phước**	**Lê Duy Hiệp**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**